ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 76/2026/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 10 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2026/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông nội trú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3460/TTr-SGDĐT ngày 15/8/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (sau đây gọi chung là người học) trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh các cấp học trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Mức thu dịch vụ tuyển sinh do người học đóng là 0 đồng đối với mọi hình thức tuyển sinh đầu các cấp học gồm: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Cơ chế quản lý thu, chi: Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, lập dự toán, quyết toán thu, chi hằng năm theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Danh mục các khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
1	Dịch vụ ăn trưa đối với trường mầm non, tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	đồng/học sinh/ngày	25.000
2	Dịch vụ ăn bán trú đối với cấp THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX	đồng/học sinh/ngày	60.000
3	Dịch vụ phục vụ nấu ăn	đồng/học sinh/tháng	50.000
4	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học	đồng/học sinh/ngày	4.000
5	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ	đồng/học sinh/tháng	Thu theo hóa đơn thực tế/số

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
	sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		học sinh sử dụng
6	Dịch vụ nước uống	đồng/học sinh/tháng	6.000
7	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp	đồng/học sinh/năm học	120.000
8	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú cần bổ sung từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)	Không quá 30% mức thu năm đầu cấp	
9	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, các kỳ thi		
a	Cấp tiểu học	đồng/học sinh/năm học	30.000
b	Cấp THCS	đồng/học sinh/năm học	80.000
c	Cấp THPT	đồng/học sinh/năm học	100.000
10	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		
a	Cấp mầm non, tiểu học	đồng/học sinh/tháng	15.000
b	Cấp THCS, THPT	đồng/học sinh/tháng	10.000
11	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	đồng/học sinh/hoạt động	20.000

2. Cơ chế quản lý thu, chi

a) Các khoản thu, mức thu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở giáo dục, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; mức thu khi thực hiện có thể thấp hơn các mức thu quy định tại Quyết định này.

b) Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu, chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi; thực hiện công khai các khoản thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại đơn vị theo quy định của pháp luật. Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi.

c) Không áp dụng các khoản thu trong danh mục quy định tại khoản 1 Điều này đối với học sinh được hưởng chính sách tương ứng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra

việc triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện Quyết định này trước ngày 31/7 hằng năm.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục trực thuộc trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện Quyết định này trước ngày 30/6 hằng năm (qua Sở Giáo dục và Đào tạo).

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, VX4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tống Thanh Hải